



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số: 92/QĐ-VACI ngày 15 tháng 01 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm - Công ty TNHH Thí nghiệm và phân tích kỹ thuật điện**
Laboratory Testing Laboratory - Technology Analysis Electricity and Testing Company Limited

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH THÍ NGHIỆM VÀ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT ĐIỆN**
Holding organization: TECHNOLOGY ANALYSIS ELECTRICITY AND TESTING COMPANY LIMITED

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field of testing: Electrical - Electronic

Người phụ trách/ *Representative:* **Trần Vũ Công**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Nguyễn Hưng Hào	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2.	Trần Vũ Công	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3.	Lê Tiến Thành	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
4.	Nguyễn Quang Hưng	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
5.	Nguyễn Anh Thịnh	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/ *Code:* **VALAS 012**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **05/10/2027**

Địa chỉ văn phòng/ *Headquarters:*

Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Dong Tam hamlet, Thanh Oai commune, Ha Noi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/ *Lab Location:*

Số 20, ngõ 222, đường 19/5, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

No.20, lane 222, 19/5 street, Ha Dong ward, Hanoi city, Vietnam

Số điện thoại/ *Phone:* **0966 702 116**

Email: thinghiemdieneat@gmail.com

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

STT <i>No</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Máy biến áp lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 kΩ / (10 kΩ ÷ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ÷ 5,0) kV 0,1 s / (1 ÷ 3600) s	IEEE C57.12.90 - 2021
2.		Đo điện trở một chiều cuộn dây <i>DC resistance of the coil measurement</i>	0,1 mΩ / (0,1 mΩ ÷ 2,5 kΩ) 1 mA / (1 mA ÷ 10 A)	IEEE C57.12.90 - 2021
3.		Kiểm tra tỷ số biến và xác định tổ đầu dây <i>Measurement of Voltage ratio and phase relationship</i>	0,1 / (0,8 ÷ 1000) 10V; 180 V 0,01° / (0 ÷ 360°)	IEEE C57.12.90 - 2021
4.	Máy cắt điện <i>Circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện <i>Insulation resistance test</i>	1 kΩ / (10 kΩ ÷ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ÷ 5,0) kV 0,1 s / (1 ÷ 3600) s	QCVN QTD 5:2009/BCT
5.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement contact resistance</i>	1 μΩ / (1 μΩ ÷ 100 mΩ) 1 A / (50 ÷ 200) A _{DC}	IEC 62271-1:2021
6.		Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Test the high-frequency industrial AC voltage</i>	0,1 kV / (0,1 ÷ 120) kV 1 mA / (1 mA ÷ 42 mA) 0,1s / (1 ÷ 1800) s	IEC 62271-1:2021
7.	Dao cách ly <i>Disconnector</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 kΩ / (10 kΩ ÷ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ÷ 5,0) kV 0,1 s / (1 ÷ 3600) s	QCVN QTD 5:2009/BCT
8.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement of contact resistance</i>	1 μΩ / (1 μΩ ÷ 100 mΩ) 1 A / (50 ÷ 200) A _{DC}	IEC 62271-1:2021
9.		Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Test the high-frequency industrial AC voltage</i>	0,1 kV / (0,1 ÷ 120) kV 1 mA / (1 mA ÷ 42 mA) 0,1 s / (1 ÷ 1800) s	IEC 62271-102: 2022

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
10.	Chống sét van <i>Surge arrester</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 kΩ / (10 kΩ ÷ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ÷ 5,0) kV 0,1 s / (1 ÷ 3600) s	QCVN QTĐ 5:2009/BCT
11.		Đo dòng điện rò tại điện áp vận hành liên tục <i>Measurement of leakage current at continuous operating voltage</i>	0,1 kV / (0,1 ÷ 120) kV 1 mA / (1 mA ÷ 42 mA) 0,1 s / (1 ÷ 1800) s	IEC 60099-5: 2018
12.	Cầu chì <i>Fuse</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 kΩ / (10 kΩ ÷ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ÷ 5,0) kV 0,1 s / (1 ÷ 3 600) s	QTTN – 06 (Rev. 01.2019)
13.		Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Test the high-frequency industrial AC voltage</i>	0,1 kV / (0,1 ÷ 120) kV 1 mA / (1 mA ÷ 42 mA) 0,1 s / (1 ÷ 1 800) s	TCVN 7999-1:2009
14.	Cáp điện lực <i>Power cable</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 kΩ / (10 kΩ ÷ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ÷ 5,0) kV 0,1 s / (1 ÷ 3 600) s	QCVN QTĐ 5:2009/BCT
15.		Đo điện trở một chiều ruột dẫn ở 20°C <i>Measurement of winding resistance at 20°C</i>	0,1 mΩ / (0,1 mΩ ÷ 2,5 kΩ) 1 mA / (1 mA ÷ 10 A)	TCVN 6612:2007
16.		Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Test the high-frequency industrial AC voltage</i>	0,1 kV / (0,1 ÷ 120) kV 1 mA / (1 mA ÷ 42 mA) 0,1 s / (1 ÷ 1 800) s	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013
17.		Thử điện áp một chiều tăng cao <i>Test the DC high voltage</i>	0,1 kV / (0,1 ÷ 168) kV 0,1 mA / (0,1 mA ÷ 1,999 mA) 0,1 s / (1 ÷ 1 800) s	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013
18.	Sứ cách điện <i>Insulators</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 kΩ / (10 kΩ ÷ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ÷ 5,0) kV 0,1 s / (1 ÷ 3600) s	QTTN – 08 (Rev. 01.2019)

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
19.	Sứ cách điện <i>Insulators</i>	Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Test the high-frequency industrial AC voltage</i>	0,1 kV / (0,1 ÷ 120) kV 1 mA / (1 mA ÷ 42 mA) 0,1s / (1 ÷ 1 800) s	QTTN – 08 (Rev. 01.2019)
20.	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp <i>Low-voltage switchgear and controlgear assemblies (Aptomat)</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 kΩ / (10 kΩ ÷ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ÷ 5,0) kV 0,1 s / (1 ÷ 3 600) s	TCVN 6434-1:2018
21.		Thử đặc tính cắt theo thời gian <i>Test the shear characteristics over time</i>	1 A / (10 ÷ 10 000)A 0,01 s / (0,1 ÷ 100 000) s	TCVN 6434-1:2018 TCVN 6592-2:2009
22.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement of resistance</i>	1 μΩ / (1 μΩ ÷ 100 mΩ) 1 A / (50 ÷ 200) A _{DC}	TCVN 3725:1982
23.	Tụ điện <i>Capacitor</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 kΩ / (10 kΩ ÷ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ÷ 5,0) kV 0,1 s / (1 ÷ 3 600) s	QCVN-QTĐ-5 BCT
24.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao giữa cực và vỏ <i>Test the increased AC voltage between the terminals and the casing</i>	0,1 kV / (0,1 ÷ 120) kV 1 mA / (1 mA ÷ 42 mA) 0,1s / (1 ÷ 1800) s	TCVN 9890-1:2013
25.	Máy biến dòng <i>Current transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 kΩ / (10 kΩ ÷ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ÷ 5,0) kV 0,1 s / (1 ÷ 3 600) s	QCVN QTĐ 5:2009/BCT
26.		Đo điện trở một chiều cuộn dây <i>Measurement of winding oneway resistance</i>	0,1 mΩ / (0,1 mΩ ÷ 2,5 kΩ) 1 mA / (1 mA ÷ 10 A)	IEEE Std C57.13.1-2017
27.	Máy biến điện áp <i>Voltage transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 kΩ / (10 kΩ ÷ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ÷ 5,0) kV 0,1 s / (1 ÷ 3600) s	QCVN QTĐ 5:2009/BCT
28.		Đo điện trở một chiều cuộn dây <i>Measurement of winding oneway resistance</i>	0,1 mΩ / (0,1 mΩ ÷ 2,5 kΩ) 1 mA / (1 mA ÷ 10 A)	IEEE Std C57.13-2016

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
29.	Hệ thống nối đất công trình điện đến 35 kV <i>Grounding system for electrical installations up to 35 kV</i>	Đo điện trở nối đất <i>Measurement of ground resistance</i>	0,01 Ω / (0,02 Ω ÷ 2 kΩ)	IEEE Std 81:2025
30.	Thanh cái <i>Busbar</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 kΩ / (10 kΩ ÷ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ÷ 5,0) kV 0,1 s / (1 ÷ 3 600) s	QTTN – 28 (Rev. 05.2020)
31.		Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Test the high-frequency industrial AC voltage</i>	0,1 kV / (0,1 ÷ 120) kV 1 mA / (1 m A ÷ 42 mA) 0,1 s / (1 ÷ 1800) s	IEC 61439-1:2020
32.	Rơ le bảo vệ dòng điện <i>Current protection relay</i>	Thử nghiệm đặc tính dòng điện tác động <i>Test the impact current characteristic</i>	1 mA / (10 mA ÷ 100 A) 0,01 s / (0,01 ÷ 100) s	IEC 60255-151:2009
33.	Dầu cách điện <i>Insulation oil</i>	Đo điện áp đánh thủng <i>Measurement of breakdown voltage</i>	0,2 kV/ (0,2 ÷ 80) kV 0,1 s / (1 ÷ 300) s	IEC 60156:2025
34.	Đồng hồ đo điện áp <i>Voltage meter</i>	Kiểm tra chức năng đo lường điện áp (Kiểm tra sai số) <i>Test the voltage measurement function (Test for error)</i>	1 V / (1 ÷ 450) V _{AC}	QTTN – 17 (Rev. 01.2019)
35.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 kΩ / (10 kΩ ÷ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ÷ 5,0) kV 0,1 s / (1 ÷ 3 600) s	QTTN – 17 (Rev. 01.2019)
36.	Đồng hồ đo dòng điện <i>Current meter</i>	Kiểm tra chức năng đo lường dòng điện (Kiểm tra sai số) <i>Test the current measurement function (test for error)</i>	0,1 mA/(0,1 mA ÷ 10 A) _{AC}	QTTN – 18 (Rev. 01.2019)

STT <i>No</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
37.	Đồng hồ đo dòng điện <i>Current meter</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 kΩ / (10 kΩ ÷ 1 TΩ) 10 V / (0,25 ÷ 5,0) kV 0,1 s / (1 ÷ 3 600) s	QTTN – 18 (Rev. 01.2019)
38.	Công tắc tơ <i>Contactors</i>	Kiểm tra đặc tính tác động, trở về <i>Test the characteristics pick-up/drop-off</i>	1 V / (1 ÷ 400) V _{AC}	TCVN 6592-4-1:2009

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*;
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam / *Vietnam National Technical Regulations*;
- QTTN: Phương pháp nội bộ / *Inhouse method*;
- IEC: Ủy ban kỹ thuật điện Quốc tế / *International Electrotechnical Commission*;
- IEEE: Hội Kỹ sư Điện - Điện tử / *Institute of Electrical and Electronics Engineers*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế / *International Organization for Standardization*.

Trường hợp Phòng Thí nghiệm - Công ty TNHH Thí nghiệm và phân tích kỹ thuật điện cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services, Testing Laboratory - Technology Analysis Electricity and Testing Company Limited - must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*